

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI BIỂN VŨNG TÀU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8-30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải biển Vũng Tàu (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Khắc Du
Bà Lê Ngọc Mai Thảo
Bà Đỗ Thị Hồng Hạnh
Ông Nguyễn Đình Long
Ông Lê Văn Long

Chức vụ

Chủ tịch
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Khắc Du
Bà Lê Ngọc Mai Thảo
Bà Đỗ Thị Hồng Hạnh

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty,



Nguyễn Khắc Du
Tổng Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Số: 063 /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải biển Vũng Tàu**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải biển Vũng Tàu (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 03 năm 2017, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Như trình bày tại Thuyết minh số 37 - Thông tin so sánh của Thuyết minh báo cáo tài chính, một số chỉ tiêu được trình bày lại cho mục đích so sánh và kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty.




Bùi Ngọc Bình
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN-ĐKHN Kiểm toán số 0657-2015-156-1



Chử Mạnh Hoan
Kiểm toán viên
Giấy CN-ĐKHN Kiểm toán số 1403-2013-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2017

15/03/2017 14:05:51

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		150.788.735.533	117.792.784.338
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	36.145.855.400	18.992.056.765
1. Tiền	111		25.041.123.958	16.589.056.765
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.104.731.442	2.403.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	66.655.000.000	63.216.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.444.000.000	2.444.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.817.000.000)	(1.940.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		66.028.000.000	62.712.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.904.528.012	34.589.712.279
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	31.557.441.794	30.997.454.152
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	12.544.404.575	517.370.240
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.958.643.560	3.211.245.040
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(155.961.917)	(136.357.153)
IV. Hàng tồn kho	140	11	1.435.906.218	39.842.438
1. Hàng tồn kho	141		1.435.906.218	39.842.438
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		647.445.903	955.172.856
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	526.744.140	949.923.058
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	13	119.128.686	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	1.573.077	5.249.798
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		106.728.016.185	105.795.566.827
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		46.000.000	46.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	46.000.000	46.000.000
II. Tài sản cố định	220		19.451.387.711	20.072.082.073
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	17.054.222.077	17.792.058.439
- Nguyên giá	222		33.049.094.396	31.084.857.797
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.994.872.319)	(13.292.799.358)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	2.397.165.634	2.280.023.634
- Nguyên giá	228		2.493.165.634	2.304.023.634
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(96.000.000)	(24.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	544.124.026	816.186.034
- Nguyên giá	231		4.893.871.800	4.893.871.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.349.747.774)	(4.077.685.766)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	17	1.884.399.091	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.884.399.091	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	84.802.105.357	84.836.122.573
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		87.323.850.000	87.323.850.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.521.744.643)	(2.487.727.427)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	25.176.147
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	-	25.176.147
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		257.516.751.718	223.588.351.165

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		58.428.436.658	55.865.330.560
I. Nợ ngắn hạn	310		58.007.260.713	55.491.330.560
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	934.091.297	1.255.113.680
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	1.187.445.174	5.677.525
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	29.377.910.788	20.849.685.581
4. Phải trả người lao động	314		8.935.984.164	8.998.319.774
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	180.962.128	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	16.208.201.814	17.476.824.585
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.182.665.348	6.905.709.415
II. Nợ dài hạn	330		421.175.945	374.000.000
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	20	47.175.945	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	374.000.000	374.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		199.088.315.060	167.723.020.605
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	199.088.315.060	167.723.020.605
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		164.237.820.000	164.237.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		164.237.820.000	164.237.820.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		446.263.400	-
3. Cổ phiếu quỹ	415		-	(26.132.578.500)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		430.169.994	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.974.061.666	29.617.779.105
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26.643.732.254	26.693.607.236
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.330.329.412	2.924.171.869
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		257.516.751.718	223.588.351.165



Nguyễn Khắc Du
Tổng Giám đốc
Vũng Tàu, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Ngô Thị Hồng Liên
Kế toán trưởng

Trần Phạm Lê Mai
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		85.810.364.672	117.394.126.697
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		178.502.940	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	25	85.631.861.732	117.394.126.697
4. Giá vốn hàng bán	11	26	62.380.356.558	91.854.424.368
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		23.251.505.174	25.539.702.329
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	4.039.318.917	4.033.059.770
7. Chi phí tài chính	22	29	(42.881.714)	2.938.229.459
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		42.067.571	63.753.725
8. Chi phí bán hàng	25	32	1.951.307.247	786.093.491
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	13.199.671.164	13.044.288.077
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 26)	30		12.182.727.394	12.804.151.072
11. Thu nhập khác	31	30	106.362.327	5.380.937.015
12. Chi phí khác	32	31	25.569.428	5.237.751.806
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		80.792.899	143.185.209
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12.263.520.293	12.947.336.281
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	2.438.542.188	3.235.685.298
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		9.824.978.105	9.711.650.983
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	483	614



Nguyễn Khắc Đu
Tổng Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Ngô Thị Hồng Liên
Kế toán trưởng

Trần Phạm Lê Mai
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.263.520.293	12.947.336.281
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.046.134.969	3.943.304.034
- Các khoản dự phòng	03	(69.378.020)	(2.458.459.032)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	109.376.212	230.878.057
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.886.914.243)	(5.798.779.608)
- Chi phí lãi vay	06	42.067.571	63.753.725
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11.504.806.782	8.928.033.457
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(11.655.627.452)	17.513.292.515
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.396.063.780)	4.374.195.455
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.860.421.773)	28.380.833.401
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	448.355.065	(903.436.460)
- Tiền lãi vay đã trả	14	5.108.374	(38.750.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.768.285.130)	(5.022.227.910)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	430.169.994	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.243.700.596)	53.231.940.458
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.848.635.690)	(218.097.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	5.181.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(66.028.000.000)	(223.931.066.666)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	62.712.000.000	207.633.635.414
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.886.914.243	1.146.406.965
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.277.721.447)	(10.187.303.832)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	26.578.841.900	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(26.106.445.921)
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	3.500.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(6.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	26.578.841.900	(29.106.445.921)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	17.057.419.857	13.938.190.705
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	18.992.056.765	4.817.759.685
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	96.378.778	236.106.375
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	36.145.855.400	18.992.056.765



Nguyễn Khắc Đu
Tổng Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Ngô Thị Hồng Liên
Kế toán trưởng

Trần Phạm Lê Mai
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải biển Vũng Tàu là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Vận tải biển Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo Giấy nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 3500102603 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 05 tháng 11 năm 2012; Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 04 ngày 30 tháng 01 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty là 164.237.820.000 đồng (tương đương với 16.423.782 cổ phần theo mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần).

Trụ sở hoạt động của Công ty tại: Số 01 đường Thống Nhất, phường 1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 153 người (tại ngày 31/12/2015 là 152 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa; Vận tải hàng hóa đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Bốc xếp hàng hóa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có vấn đề biến động lớn nào được đánh giá là có ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị phụ thuộc của Công ty:

1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải biển Vũng Tàu tại thành phố Hồ Chí Minh.

Danh sách các Công ty liên kết:

1. Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh theo nguyên tắc hồi tố (xem tại Thuyết minh số 37 - Thông tin so sánh).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Hình thức kế toán áp dụng

Chứng từ ghi sổ bằng phần mềm trên máy vi tính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Các Cổ đông, Ban Tổng Giám đốc của Công ty.
- Công ty TNHH Công quốc tế Thị Vải - Công ty liên doanh, liên kết.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản vay, các khoản phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh, liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự; và theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hoạt động kinh doanh thương mại, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2016 (Số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong khoảng từ 03 đến 08 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (khi chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Vốn điều lệ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông. Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty theo các quyết định đầu tư hàng năm của Công ty. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá của cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty được phân phối theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều lệ của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.438.640.295	1.019.312.664
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.602.483.663	15.569.744.101
Các khoản tương đương tiền (i)	<u>11.104.731.442</u>	<u>2.403.000.000</u>
Cộng	<u>36.145.855.400</u>	<u>18.992.056.765</u>

Ghi chú:

- (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB) và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Viettinbank).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu	2.444.000.000	627.000.000	2.444.000.000	504.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà	2.444.000.000	1.817.000.000	2.444.000.000	1.940.000.000

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngân hàng	66.028.000.000	66.028.000.000	62.712.000.000	62.712.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn

- Tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Vũng Tàu	66.028.000.000	66.028.000.000	62.712.000.000	62.712.000.000
--	----------------	----------------	----------------	----------------

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	87.323.850.000	(2.521.744.643)	84.802.105.357	(2.487.727.427)
Công ty TNHH Công Quốc tế Thị Vải	87.323.850.000	(2.521.744.643)	84.802.105.357	(2.487.727.427)
Cộng	87.323.850.000	(2.521.744.643)	84.802.105.357	(2.487.727.427)

Ghi chú:

- (i) Giá trị đầu tư của Công ty tại Công ty TNHH Công Quốc tế Thị Vải với giá trị là 4.4612.500 USD (trên tổng số vốn điều lệ góp là 28.122.900 USD, tương ứng 16,4%). Giá trị đầu tư theo tỷ giá được xác định tại thời điểm đầu tư là 64.067.625 đồng. Giá gốc khoản đầu tư của Công ty đã được đánh giá lại khi cổ phần hóa doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

d) Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Thị Vải	Bà Rịa - Vũng Tàu	16,40%	33,33%	Dịch vụ cảng biển

Hoạt động kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết trong năm lỗ 295,6 triệu đồng.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	31.557.441.794	30.997.454.152
Cục Hàng Hải Việt Nam	19.045.877.510	19.307.378.289
Công ty TNHH Thoresen - VINAMA - CN. Bà Rịa, Vũng Tàu	1.008.282.368	763.402.932
Công ty VTB VIETFRACHT	991.169.282	184.078.646
Công ty MAERSK Viet Nam, LTD	932.066.290	994.376.075
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu Khí - Cảng PTSC	735.052.831	864.778.291
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Hải và Đại lý OCEANIC	705.856.326	371.916.355
Công ty Cổ phần SAFI	704.531.750	48.136.548
Công ty TNHH VTB Hải Nam	700.950.152	1.541.714.142
Công ty Cổ Phần Tấm Lợp Vật Liệu Xây Dựng Đồng Nai	628.886.995	-
Công ty TNHH Vận tải môi giới thuê tàu biển Đông Á Sài Gòn	603.856.250	276.060.264
Công ty Cổ Phần Sản Xuất và Thương Mại Vinafico	-	818.918.000
Các đối tượng khác	5.500.912.040	5.826.694.610
<i>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>	-	-
Cộng	31.557.441.794	30.997.454.152

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	12.544.404.575	517.370.240
Công ty TNHH Thương mại Tân Viễn Đông	12.025.000.000	-
Công ty TNHH Minh Hằng	500.000.000	-
Các đối tượng khác	19.404.575	517.370.240
<i>b) Trả trước cho người bán dài hạn</i>	-	-
Cộng	12.544.404.575	517.370.240

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	1.958.643.560	18.358.283	3.211.245.040	18.358.283
Ký cược, ký quỹ	-	-	4.249	-
Phải thu tạm ứng của nhân viên	280.000.000	-	483.462.500	-
Phải thu Bảo hiểm xã hội	71.732.480	-	66.689.045	-
Phải thu khác	1.606.911.080	18.358.283	2.661.089.246	18.358.283
Lãi dự thu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Vũng Tàu	1.333.905.803	-	1.586.213.612	-
Các đối tượng khác	273.005.277	18.358.283	1.074.875.634	18.358.283
b) Dài hạn	46.000.000	-	46.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	46.000.000	-	46.000.000	-
Cộng	2.004.643.560	18.358.283	3.257.245.040	18.358.283

10. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm		Thời gian quá hạn
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	
Công ty CP DV Trãi Thiên	13.547.800	-	12.032.600	-	> 3 năm
Công ty Long Sơn	19.429.618	-	16.386.398	-	> 3 năm
Công ty TNHH Duy Trung	4.253.400	-	4.253.400	-	> 3 năm
Đại lý hàng hải VITHACO	18.857.600	-	15.132.230	-	> 3 năm
Công ty TNHH Thương mại Vận tải biển Long Thịnh	10.394.800	-	10.394.800	-	> 3 năm
Công ty TNHH Quý Hải - Hải Phòng	26.711.450	-	24.731.605	-	> 3 năm
Tàu Trans Friendship	8.277.948	-	8.277.948	-	> 3 năm
Công ty Cp Vận tải biển Vinashin	10.080.335	-	10.080.335	-	> 3 năm
Công ty Liên Minh	44.408.966	-	35.067.837	-	> 3 năm
Cộng	155.961.917	-	136.357.153	-	

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	1.435.906.218	-	-	-
Cộng	1.435.906.218	-	39.842.438	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	526.744.140	-	949.923.058	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	526.744.140	-	949.923.058	-
b) Dài hạn	-	-	25.176.147	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	-	25.176.147	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	912.363.559	4.922.070.352	5.776.750.919	57.682.992
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	178.502.940	178.502.940	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	84.142.800	84.142.800	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	712.046.904	2.438.542.188	2.768.285.130	382.303.962
Thuế thu nhập cá nhân	40.013.228	3.058.151.836	2.432.759.664	665.405.400
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	19.185.261.890	150.394.129.519	141.306.872.975	28.272.518.434
Cộng	20.849.685.581	161.075.539.635	152.547.314.428	29.377.910.788
b) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	119.128.686	119.128.686
Thuế thu nhập cá nhân	5.249.798	8.609.660	12.286.381	1.573.077
Cộng	5.249.798	8.609.660	131.415.067	120.701.763

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	7.885.494.293	22.077.662.455	1.121.701.049	31.084.857.797
Mua trong năm	-	60.000.000	-	60.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.904.236.599	-	-	1.904.236.599
Số cuối năm	9.789.730.892	22.137.662.455	1.121.701.049	33.049.094.396
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	1.928.914.374	10.469.044.250	894.840.734	13.292.799.358
Khấu hao trong năm	351.478.257	2.271.781.440	78.813.264	2.702.072.961
Số cuối năm	2.280.392.631	12.740.825.690	973.653.998	15.994.872.319
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	5.956.579.919	11.608.618.205	226.860.315	17.792.058.439
Số cuối năm	7.509.338.261	9.396.836.765	148.047.051	17.054.222.077

Nguyên giá của tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn được sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 7.452.729.156 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2016 là 3.599.849.156 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	2.112.023.634	192.000.000	2.304.023.634
- Mua trong năm	189.142.000	-	189.142.000
Số cuối năm	2.301.165.634	192.000.000	2.493.165.634
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	-	24.000.000	24.000.000
Khấu hao trong năm	-	72.000.000	72.000.000
Số cuối năm	-	96.000.000	96.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	2.112.023.634	168.000.000	2.280.023.634
Số cuối năm	2.301.165.634	96.000.000	2.397.165.634

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	4.893.871.800	-	-	4.893.871.800
- Nhà cửa, vật kiến trúc	4.893.871.800	-	-	4.893.871.800
Giá trị hao mòn lũy kế	4.077.685.766	272.062.008	-	4.349.747.774
- Nhà cửa, vật kiến trúc	4.077.685.766	272.062.008	-	4.349.747.774
Giá trị còn lại	816.186.034	-	-	544.124.026
- Nhà cửa, vật kiến trúc	816.186.034	-	-	544.124.026

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	1.884.399.091	1.884.399.091	-	-
Mua sắm tài sản	54.400.000	54.400.000	-	-
Đầu tư công trình xây dựng cơ bản	1.829.999.091	1.829.999.091	-	-
<u>Trong đó:</u>				
Xây dựng trạm Hoa tiêu Tân Thành	1.829.999.091	1.829.999.091	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	VND	VND	VND
<i>a) Phải trả người bán ngắn hạn</i>	934.091.297	934.091.297	1.255.113.680	1.255.113.680
Xí nghiệp Xăng dầu Vũng Tàu	368.888.000	368.888.000	-	-
Công ty TNHH Y tế Hòa Hảo	132.140.000	132.140.000	-	-
Cửa hàng Thương mại, TBVP Thiên Long	119.047.500	119.047.500	-	-
Doanh nghiệp Tư nhân Phú Hậu	86.582.290	86.582.290	627.320.480	627.320.480
Công ty TNHH Vương Thịnh	-	-	241.078.662	241.078.662
Các đối tượng khác	227.433.507	227.433.507	386.714.538	386.714.538
<i>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	-	-	-	-
Cộng	934.091.297	934.091.297	1.255.113.680	1.255.113.680

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<i>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	1.187.445.174	5.677.525
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Sài Gòn Việt Nam	1.126.000.000	-
Các đối tượng khác	61.445.174	5.677.525
<i>b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>	-	-
Cộng	1.187.445.174	5.677.525

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	180.962.128	-
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	180.962.128	-
<i>b) Dài hạn</i>	47.175.945	-
Trích trước chi phí lãi tiền vay	47.175.945	-

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	16.208.201.814	17.476.824.585
Kinh phí công đoàn	25.544.411	46.252.032
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.211.891.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	13.500.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.970.766.403	3.930.572.553
<i>Cục Hàng Hải Việt Nam</i>	4.132.500.000	-
<i>Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước</i>	1.834.958.659	1.834.958.659
<i>UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu</i>	1.527.003.642	1.527.003.642
Các đối tượng khác	476.304.102	568.610.252
<i>b) Dài hạn</i>	374.000.000	374.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	374.000.000	374.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	164.237.820.000	-	-	-	27.036.359.091
Điều chỉnh hồi tố năm 2014	-	-	-	-	(342.751.855)
Số đầu năm sau điều chỉnh	164.237.820.000	-	-	-	26.693.607.236
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(26.132.578.500)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	9.711.650.983
Tạm phân phối lợi nhuận 2015	-	-	-	-	(6.787.479.114)
Số đầu năm nay	164.237.820.000	-	(26.132.578.500)	-	29.617.779.105
Bán lại cổ phiếu Quỹ	-	497.763.400	26.132.578.500	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	9.824.978.105
Phân phối lợi nhuận năm 2015	-	-	-	430.169.994	(8.642.060.994)
Chi phí giao dịch cổ phiếu quỹ	-	(51.500.000)	-	-	-
Giảm Quỹ KTPL trích quá 2015	-	-	-	-	5.668.014.143
Tạm trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận 2016	-	-	-	-	(2.494.648.693)
Số cuối năm	164.237.820.000	446.263.400	-	430.169.994	33.974.061.666

Lợi nhuận trong năm tạm phân phối theo Công văn số 10078/UBND-VP ngày 16 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc “Ý kiến biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 của Người đại diện phần vốn nhà nước Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải biển Vũng Tàu” và Công văn số 3293/STC-TCĐN ngày 27 tháng 09 năm 2016 về “Phương án phân phối lợi nhuận của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải biển Vũng Tàu”.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	130.025.600.000	130.025.600.000
Các cổ đông khác	34.212.220.000	34.212.220.000
Cộng	164.237.820.000	164.237.820.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		164.237.820.000
- Vốn góp đầu năm	164.237.820.000	164.237.820.000
- Vốn góp cuối năm	164.237.820.000	164.237.820.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.642.060.994	-

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.423.782	16.423.782
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.423.782	16.423.782
- Cổ phiếu phổ thông	16.423.782	16.423.782
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	2.488.817
- Cổ phiếu phổ thông	-	2.488.817
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.423.782	13.934.965
- Cổ phiếu phổ thông	16.423.782	13.934.965
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại (USD)	142.569,01	234.479,99

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh thương mại, Bộ phận lai dắt tàu ("Hoa tiêu"), và Bộ phận kinh doanh khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh thương mại - phân phối hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế.
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ lai dắt tàu ("Hoa Tiêu") - cung cấp dịch vụ phục vụ hoạt động lai dắt tàu đến-đi tại các cảng biển theo đơn hàng với Cục hàng hải Việt Nam;
- Bộ phận thuê tài sản - cho thuê mặt bằng kinh doanh và hoạt động nhỏ lẻ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Năm nay	<u>Kinh doanh</u> <u>thương mại</u>	<u>Dịch vụ Hoa tiêu</u>	<u>Kinh doanh</u> <u>khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.601.654.550	72.446.495.657	9.583.711.525	85.631.861.732
Tổng doanh thu	<u>3.601.654.550</u>	<u>72.446.495.657</u>	<u>9.583.711.525</u>	<u>85.631.861.732</u>
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Kết quả kinh doanh bộ phận	<u>820.359.973</u>	<u>14.964.340.258</u>	<u>7.466.804.943</u>	<u>23.251.505.174</u>
Chi phí không phân bổ				<u>15.150.978.411</u>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				<u>8.100.526.763</u>
Doanh thu từ các khoản đầu tư				4.039.318.917
Lãi (lỗ) khác				80.792.899
Chi phí tài chính				<u>(42.881.714)</u>
Lợi nhuận trước thuế				<u>12.263.520.293</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				<u>2.438.542.188</u>
Lợi nhuận trong năm				<u>9.824.978.105</u>

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty phân chia khu vực địa lý để quản lý hoạt động theo 03 miền: Miền Nam bao gồm hoạt động tại các tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh; Miền Bắc bao gồm thành phố Hà Nội. Tuy nhiên, toàn bộ các hoạt động trong năm của Công ty được triển khai tại khu vực các tỉnh Miền Nam, theo đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	85.810.364.672	117.394.126.697
Trong đó:		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	3.780.157.490	2.570.810.124
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	72.446.495.657	114.823.316.573
- Doanh thu khác	9.583.711.525	-
Cộng	85.810.364.672	117.394.126.697
Các khoản giảm trừ doanh thu	178.502.940	-
Trong đó:		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	178.502.940	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	85.631.861.732	117.394.126.697

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá, thành phẩm đã bán	2.781.294.577	8.304.294.471
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	57.482.155.399	83.550.129.897
Giá vốn kinh doanh khác	2.116.906.582	-
Cộng	62.380.356.558	91.854.424.368

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.168.867.331
Chi phí nhân công	50.222.414.386
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.029.262.511
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.123.693.458
Chi phí khác bằng tiền	8.454.597.885
Cộng	74.998.835.571

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.886.914.243	3.602.264.987
Lãi chênh lệch tỷ giá	109.376.212	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	293.461.450
Doanh thu hoạt động tài chính khác	43.028.462	137.333.333
Cộng	4.039.318.917	4.033.059.770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	42.067.571	63.753.725
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.133.997	5.228.318
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	(88.982.784)	2.458.012.328
Chi phí tài chính khác	<u>2.899.502</u>	<u>411.235.088</u>
Cộng	<u>(42.881.714)</u>	<u>2.938.229.459</u>

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi từ hoạt động thanh lý tài sản cố định	5.890.910	5.261.675.561
Thu nhập khác	<u>100.471.417</u>	<u>119.261.454</u>
Cộng	<u>106.362.327</u>	<u>5.380.937.015</u>

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	2.996.178.897
Các khoản tiền phạt	-	1.917.323.995
Khấu hao vượt mức của phương tiện vận tải	<u>25.569.428</u>	<u>324.248.914</u>
Cộng	<u>25.569.428</u>	<u>5.237.751.806</u>

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	6.487.013.250	6.385.126.584
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.643.388.777	1.749.227.654
Chi phí khấu hao TSCĐ	985.283.714	1.031.556.927
Thuế, phí và lệ phí	195.450.388	339.195.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	357.107.898	325.040.235
Chi phí dự phòng	26.092.569	12.004.273
Các khoản chi phí QLDN khác	<u>3.505.334.568</u>	<u>3.202.136.854</u>
Cộng	<u>13.199.671.164</u>	<u>13.044.288.077</u>
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	1.306.145.099	628.130.559
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	347.203.976	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.967.738	21.596.303
Các khoản chi phí bán hàng khác	<u>168.990.434</u>	<u>136.366.629</u>
Cộng	<u>1.951.307.247</u>	<u>786.093.491</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.438.542.188	3.235.685.298
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.438.542.188	3.235.685.298
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại	12.263.520.293	12.947.336.281
Lợi nhuận trước thuế	(70.809.350)	1.760.324.164
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(96.378.778)	(236.106.375)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	25.569.428	1.996.430.539
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	25.569.428	-
+ Khấu hao phương tiện vận tải	-	1.996.430.539
+ Chi phí vi phạm hành chính	12.192.710.943	14.707.660.445
Thu nhập chịu thuế	20%	22%
Thuế suất thông thường	2.438.542.188	3.235.685.298
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		

Công ty đang tạm xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể (ngoài giá trị điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế như trên). Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trong năm	9.824.978.105	9.711.650.983
Lợi nhuận trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	(2.494.648.693)	(1.119.464.971)
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.330.329.412	8.592.186.012
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.330.329.412	8.592.186.012
Số bình quân giá quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.179.374	13.993.481
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	483	614
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(36.145.855.400)	(18.992.056.765)
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	199.088.315.060	167.723.020.605
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,0%	0,0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.145.855.400	18.992.056.765
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.126.123.437	33.634.879.539
Đầu tư tài chính ngắn hạn	66.655.000.000	63.216.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	84.802.105.357	84.836.122.573
Các khoản ký quỹ	46.000.000	46.004.249
Cộng	220.775.084.194	200.725.063.126
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	17.516.293.111	19.105.938.265
Chi phí phải trả	180.962.128	-
Cộng	17.697.255.239	19.105.938.265

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế, do đó Công ty chưa áp dụng.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty không chịu rủi ro lãi suất nào đáng kể do không phát sinh các khoản vay.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty có các khoản đầu tư cổ phiếu cho mục đích thương mại, tuy nhiên, giá trị đầu tư thấp theo đó Công ty chịu ảnh hưởng không đáng kể bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.145.855.400	-	36.145.855.400
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.080.123.437	46.000.000	33.126.123.437
Đầu tư tài chính ngắn hạn	66.655.000.000	-	66.655.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	84.802.105.357	84.802.105.357
Các khoản ký quỹ	-	46.000.000	46.000.000
Cộng	135.880.978.837	84.894.105.357	220.775.084.194
Số cuối năm			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	17.142.293.111	374.000.000	17.516.293.111
Chi phí phải trả	180.962.128	-	180.962.128
Cộng	17.323.255.239	374.000.000	17.697.255.239
Chênh lệch thanh khoản thuần	118.557.723.598	84.520.105.357	203.077.828.955
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.992.056.765	-	18.992.056.765
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.588.879.539	46.000.000	33.634.879.539
Đầu tư tài chính ngắn hạn	63.216.000.000	-	63.216.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	84.836.122.573	84.836.122.573
Các khoản ký quỹ	4.249	46.000.000	46.004.249
Cộng	115.796.940.553	84.928.122.573	200.725.063.126
Số đầu năm			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	18.731.938.265	374.000.000	19.105.938.265
Cộng	18.731.938.265	374.000.000	19.105.938.265
Chênh lệch thanh khoản thuần	97.065.002.288	84.554.122.573	181.619.124.861

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

36. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Công ty TNHH Cảng Quốc tế Thị Vải
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty liên doanh, liên kết
Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Ban điều hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

36. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập và các khoản vay của Tổng Giám đốc

	<u>Năm nay</u>
	VND
Thu nhập Tổng Giám đốc	2.020.260.215
Tiền thưởng	12.450.000
Cộng	2.032.710.215

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán, một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại cho mục đích so sánh và điều chỉnh hồi tố theo Biên bản kiểm toán của Kiểm toán nhà nước và Báo cáo kết quả thẩm tra kinh phí đặt hàng của Cục Hàng hải Việt Nam, cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Số đầu năm	Số đầu năm	Thay đổi	Ghi chú
		(đã kiểm toán)	(trình bày lại)		
		VND	VND	VND	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	36.024.972.097	30.997.454.152	5.027.517.945	[1]
Phải thu ngắn hạn khác	136	3.372.910.232	3.211.245.040	161.665.192	[2]
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	287.472.363	949.923.058	(662.450.695)	[3]
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình	222	35.978.729.597	31.084.857.797	4.893.871.800	[4]
Giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định hữu hình	223	(17.370.485.124)	(13.292.799.358)	(4.077.685.766)	[4]
Tài sản cố định vô hình	227	46.154.976.534	2.280.023.634	43.874.952.900	[5]
Nguyên giá bất động sản đầu tư	231	-	4.893.871.800	(4.893.871.800)	[4]
Giá trị hao mòn lũy kế của bất động sản đầu tư	232	-	(4.077.685.766)	4.077.685.766	[4]
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(4.204.653.795)	(2.487.727.427)	(1.716.926.368)	[6]
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21.593.941.767	20.849.685.581	744.256.186	[7]
Phải trả ngắn hạn khác	319	61.351.777.485	17.476.824.585	43.874.952.900	[5]
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	31.683.328.993	29.617.779.105	2.065.549.888	[11]

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Mã số	Số năm trước	Số năm trước	Thay đổi	
		(đã kiểm toán)	(trình bày lại)		
		VND	VND	VND	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	121.982.219.187	117.394.126.697	4.588.092.490	[1]
Giá vốn hàng bán	11	92.516.875.063	91.854.424.368	662.450.695	[3]
Chi phí tài chính	22	4.655.155.827	2.938.229.459	1.716.926.368	[6]
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3.721.602.692	3.235.685.298	485.917.394	[8]
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	11.434.449.016	9.711.650.983	1.722.798.033	[9]
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	332	614	(282)	[10]

Ghi chú:

[1]. Ghi giảm doanh thu với giá trị 4.588.092.490 đồng, ghi giảm phải thu khách hàng do Cục Hàng hải Việt Nam cắt giảm kinh phí đặt hàng năm 2015, ghi giảm phải thu khách hàng giá trị 439.425.455 đồng cắt giảm kinh phí đặt hàng năm 2014.

[2]. Ghi giảm phải thu khác ngắn hạn, giảm thuế thu nhập cá nhân phải nộp cùng giá trị 161.665.192 đồng, doanh thu với giá trị 4.588.092.490 đồng do Công ty tính sai số thuế TNCN phải nộp của người lao động;

[3]. Ghi tăng chi phí trả trước ngắn hạn, ghi giảm giá vốn hàng bán cùng giá trị 662.450.695 đồng, giá trị cắt giảm theo Biên bản kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước do Công ty đang phân bổ giá trị công cụ dụng cụ với thời gian ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

37. SƠ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Ghi chú:

[4]. Ghi giảm nguyên giá tài sản cố định và ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư cùng giá trị 4.893.871.800 đồng, đồng thời ghi tăng hao mòn lũy kế của bất động sản đầu tư, ghi giảm hao mòn lũy kế của tài sản cố định hữu hình cùng giá trị 4.077.685.766 đồng do Công ty đã cho thuê toàn bộ tài sản là Khách sạn Hải Yến, nhưng chưa phân loại trình bày bất động sản cho thuê này sang bất động sản đầu tư.

[5]. Ghi giảm nguyên giá tài sản cố định vô hình, ghi giảm các khoản phải trả ngắn hạn vào ngân sách cùng giá trị 43.874.952.900 đồng theo Biên bản kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước liên quan đến giá trị chi phí để có quyền sử dụng đất từ thời điểm cổ phần hóa chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hàng năm Công ty đang trả tiền thuê đất;

[6]. Ghi giảm dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn, giảm chi phí tài chính cùng giá trị 1.716.926.368 đồng theo Biên bản kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước do Công ty đang tính sai giá trị dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015;

[7]; [8]; [9]; [10] và [11] là ảnh hưởng của các điều chỉnh của các mục trên đến các chỉ tiêu có liên quan.



Nguyễn Khắc Du
Tổng Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Ngô Thị Hồng Liên
Kế toán trưởng

Trần Phạm Lê Mai
Người lập biểu